

STT	Ống nước lạnh			Đơn giá	Ống nước nóng			Đơn giá				
1	PN10	20mm x 2.3mm			16,900	PN20	20mm x 3.4mm			24,076		
2	PN10	25mm x 2.3mm			26,780	PN20	25mm x 4.2mm			37,544		
3	PN10	32mm x 2.9mm			37,544	PN20	32mm x 5.4mm			59,488		
4	PN10	40mm x 3.7mm			59,540	PN20	40mm x 6.7mm			92,144		
5	PN10	50mm x 4.6mm			91,000	PN20	50mm x 8.3mm			142,636		
6	PN10	63mm x 5.8mm			140,088	PN20	63mm x 10.5mm			225,680		
7	PN10	75mm x 6.8mm			195,676	PN20	75mm x 12.5mm			335,660		
8	PN10	90mm x 8.2mm			461,188	PN20	90mm x 15mm			461,188		
9	PN10	110mm x 10.0mm			414,076	PN20	110mm x 18.3mm			687,648		
STT	Ống lạnh UV chống tia cực tím				Đơn giá	Ống nóng UV chống tia cực tím				Đơn giá		
1	PN10	20mm x 2.3mm				24,284						
2	PN10	25mm x 2.3mm				35,152	PN20	25mm x 4.2mm				50,960
3	PN10	32mm x 2.9mm				51,688	PN20	32mm x 5.4mm				82,368
4	PN10	40mm x 3.7mm				79,716						
5	PN10	50mm x 4.6mm				123,032						
II - Phụ kiện (vnđ/cái)												
Kích cỡ		Cút	Chếch	Măng sông	Đai ống	Tê	R. co nhựa (kiểu cũ)	R. co nhựa (kiểu mới)	Nút bịt			
20		4,108	3,588	3,016	2,496	5,044	43,628	37,440	2,548			
25		6,604	5,408	4,420	3,328	8,996	65,312	55,640	3,328			
32		10,244	8,788	6,604	4,420	13,468	95,940	81,640	5,460			
40		16,380	17,004	10,192		22,516	152,620	126,360	9,620			
50		30,108	32,500	18,044	Vòng đệm	39,416	238,056	196,560	16,016			
63		71,240	59,800	35,620	26,416	84,656	295,880	248,560	30,888			
75		97,240	92,300	51,376	30,368	129,480	562,744	511,576	53,820			
90		179,920	140,400	87,360	49,036	206,700	694,720	587,600	82,680			
110		281,840	237,640	122,720	76,544	352,976		-	129,480			
Kích cỡ	Cút ren	Cút ren	Măng sông	Măng sông	Rắc co	Rắc co	Tê	Tê				
	trong	ngoài	ren trong	ren ngoài	ren ngoài	ren trong	ren trong	ren ngoài				
20x1/2"	31,096	47,788	29,172	45,916	78,520	72,540	32,448	46,020				
20x3/4"							27,560					
25x1/2"	42,744	49,296	34,528	45,916			33,228					
25x3/4"	42,744	74,568	39,260	70,200	133,640	103,220	41,340					
32x1"	106,964	159,016	101,764	132,392	163,020	146,016						
40x1 1/4"			167,076	207,220	230,152	222,456	Kích cỡ	Ống cong				
50x1 1/2"			196,456	248,820	443,976		20mm	11,440				
63x2"			306,280	376,376	701,480		25mm	20,800				
75x2 1/2"			462,800	586,872			32mm	32,240				
Kích cỡ	Côn thu	Tê thu	Kích cỡ	Van tay nắm nhựa	Van cửa mở 100%	Van	Van	Van bi				
						I-nox ngắn	I-nox dài	rắc co				
25/20	3,848	8,216	20mm	102,440	166,296	224,588	336,856	507,936				
32/20	5,564	12,844	25mm	127,400	206,960	291,980	356,564	649,064				
32/25	6,136	13,780	32mm	160,160	438,360		438,360	867,360				
40/20	6,968	24,960	40mm	392,600	459,160			1,079,000				
40/25	9,256	24,960	50mm	561,080	660,920			1,262,560				
40/32	10,192	24,960	63mm	679,120	945,880			1,587,040				
50/20	11,284	40,040	75mm					4,148,040				
50/25	14,664	40,040	90mm					4,264,000				
50/32	11,440	40,040	ISO	V	E	S	B	O				
50/40	15,652	44,980										
63/20	19,760											
63/25	21,736											
Côn thu	63/32	63/40	63/50	75/50	75/63	90/63	90/75	110/90				
VNĐ	45,600	48,000	52,000	86,000	88,000	135,000	166,000	238,000				